

Phụ lục 1: TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

TT	Tên chỉ tiêu	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Mục tiêu phần đầu năm 2026	KH năm 2026 (đã phê duyệt)	Cơ quan chủ trì
	GRDP	107,53	106,59	107,02	112,07	114,01	113,13	110,61	110,03	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	105,96	104,18	104,82	105,37	105,83	105,61	105,24	104,51	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Công nghiệp, Xây dựng	107,19	109,26	108,24	120,90	124,09	122,70	116,36	114,77	
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	<i>106,58</i>	<i>108,83</i>	<i>107,68</i>	<i>121,82</i>	<i>124,70</i>	<i>123,50</i>	<i>115,33</i>	114,28	Sở Công Thương
-	Khai khoáng	110,14	121,24	115,38	111,83	112,07	111,97	113,62		Sở Công Thương
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,96	101,33	105,45	129,71	132,26	131,24	118,03		Sở Công Thương
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,58	118,69	109,87	112,46	114,24	113,45	111,49		Sở Công Thương
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,09	103,20	103,15	106,54	108,77	107,63	105,4		Sở Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường
<i>b</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>107,95</i>	<i>109,74</i>	<i>108,88</i>	<i>120,31</i>	<i>123,65</i>	<i>122,16</i>	<i>117,04</i>	115,1	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ	108,20	106,71	107,42	111,64	112,89	112,32	109,99	109,96	
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,21	108,11	108,66	110,57	111,67	111,13	109,87		Sở Công Thương; Sở Xây dựng
-	Vận tải kho bãi	111,94	110,35	111,12	121,84	123,92	122,96	117,52		Sở Xây dựng
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106,93	109,88	108,35	115,25	118,16	117,08	112,45		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương

TT	Tên chỉ tiêu	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	Quý IV	6 tháng cuối năm	Mục tiêu phấn đấu năm 2026	KH năm 2026 (đã phê duyệt)	Cơ quan chủ trì
-	Thông tin và truyền thông	107,94	106,26	107,04	110,38	110,99	110,69	108,86		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở KHCN
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	110,72	107,03	108,82	110,25	111,34	110,86	109,96		BHXH tỉnh; NHNN KV5
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	102,41	102,84	102,63	110,37	111,78	111,14	107,35		Sở Xây dựng
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106,41	108,05	107,29	110,68	111,77	111,33	109,36		Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114,51	112,77	113,62	121,74	125,99	123,89	118,98		Các sở, ban, ngành; các xã, phường
-	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	111,51	101,72	106,23	111,06	111,36	111,23	108,92		Các sở, ban, ngành; các xã, phường
-	Giáo dục và đào tạo	108,05	108,12	108,09	110,81	111,13	110,99	109,66		Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	108,13	108,34	108,25	108,80	109,81	109,27	108,82		Sở Y Tế
-	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105,52	109,51	107,46	109,89	111,66	110,56	108,63		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động dịch vụ khác	100,65	98,76	99,75	120,33	129,42	125,46	113,23		Các sở, ban, ngành; các xã, phường
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	107,24	107,74	107,49	107,74	110,81	109,50	108,51	108,51	

Phụ lục 2: GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THEO GIÁ SO SÁNH CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 07/7/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Cả năm	Cơ quan chủ trì
	GRDP	11.385.522	13.429.510	24.815.033	29.824.023	54.639.056	
1	Nông, Lâm, Thủy sản	1.965.929	3.418.772	5.384.702	6.135.434	11.520.136	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Công nghiệp, Xây dựng	2.616.561	2.709.855	5.326.415	7.490.366	12.816.782	
a	Công nghiệp	1.438.117	1.406.466	2.844.583	3.054.206	5.898.789	Sở Công Thương
-	Khai khoáng	185.401	182.600	368.001	381.721	749.722	Sở Công Thương
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	902.555	716.453	1.619.008	1.918.986	3.537.994	Sở Công Thương
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	292.069	450.648	742.717	632.126	1.374.843	Sở Công Thương
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	58.091	56.765	114.856	121.373	236.230	Sở Xây dựng; Nông nghiệp và Môi trường
b	Xây dựng	1.178.444	1.303.389	2.481.833	4.436.160	6.917.993	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ	6.231.261	6.739.323	12.970.584	15.000.442	27.971.026	
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.592.506	1.590.105	3.182.611	3.125.309	6.307.920	Sở Công Thương
-	Vận tải kho bãi	425.650	441.069	866.719	1.128.011	1.994.731	Sở Công Thương; Sở Xây dựng
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	377.614	358.712	736.326	704.691	1.441.016	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương
-	Thông tin và truyền thông	415.060	467.587	882.646	906.913	1.789.559	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở KHCN

TT	Chỉ tiêu	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Cả năm	Cơ quan chủ trì
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	412.892	422.617	835.509	1.076.165	1.911.674	BHXH tỉnh; NHNN KV5
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	789.828	820.113	1.609.941	2.172.602	3.782.543	Sở Xây dựng
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	114.658	134.857	249.514	273.282	522.797	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	46.173	47.396	93.569	111.297	204.866	Các sở, ban, ngành; các xã, phường
-	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	670.732	717.381	1.388.113	1.694.564	3.082.677	Các sở, ban, ngành; các xã, phường
-	Giáo dục và đào tạo	972.848	1.225.835	2.198.683	2.662.284	4.860.967	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	296.487	405.469	701.957	882.478	1.584.435	Sở Y tế
-	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32.661	32.004	64.664	40.455	105.119	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động dịch vụ khác	84.153	76.179	160.332	222.390	382.722	Các sở, ban, ngành; các xã, phường
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	571.771	561.561	1.133.332	1.197.780	2.331.112	

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2026*(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)*

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	Quý I	Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Ước quý III	Ước quý IV	ƯTH 6 tháng cuối năm	ƯTH cả năm 2026	Cơ quan chủ trì
I	NÔNG NGHIỆP										
2	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	94,5	30,2	17,0	47,2	44,7	2,8	47,5	94,7	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Trong đó: Vụ Đông Xuân	Nghìn ha	46,5	30,2	17,0	47,2	-	-	-	47,2	
	Vụ Mùa	Nghìn ha	48,0	-	-	-	44,7	2,8	47,5	47,5	
3	Cây lương thực có hạt										
3.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	67,7	20,5	9,2	29,7	37,7	0,3	38,0	67,7	
	Trong đó: Lúa	Nghìn ha	47,5	8,0	7,2	15,2	32,3	-	32,3	47,5	
	Ngô	Nghìn ha	20,2	12,5	2,0	14,5	5,4	0,3	5,7	20,2	
3.2	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	317,4		83	83		138	138	328.803	
	Trong đó: Lúa	Nghìn tấn	212,8	-	82.990	82.990		137.632	137.632	220.623	
	Ngô	Nghìn tấn	104,7	1.267	73.526	74.793	6.115	27.272	33.387	108.180	
4	Sản lượng lương thực bình quân đầu người					-			-	-	
4	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả					-			-	-	
	Na	Tấn	42.000	24	-	24	42.482	5.193	47.675	47.699	
	Thuốc lá	Tấn	5.940	253	7.497	7.750	-	-	-	7.750	
	Rau các loại	Tấn	115.400	31.924	53.772	85.696	14.280	19.975	34.255	119.950	
	Thạch đen	Tấn	3.780	50	7.476	7.526	267	182	448	7.974	
	Quýt	Tấn	5.000	-	-	-		4.800	4.800	4.800	
	Hồng	Tấn	16.000	-	-	-	8.600	5.400	14.000	14.000	
5	Chăn nuôi					-			-	-	
	Tổng đàn trâu	Con	48.400	49.092	42.160	42.160	49.100	49.100	98.200	42.000	
	Tổng đàn bò	Con	28.600	27.762	27.313	27.313	28.300	28.600	56.900	27.500	
	Tổng đàn lợn	Con	260.000	187.872	160.166	160.166	240.000	260.000	500.000	200.000	
	Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con	5.000	5.074	5.412	5.412	5.500	5.500	11.000	5.500	

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	Quý I	Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Ước quý III	Ước quý IV	ƯTH 6 tháng cuối năm	ƯTH cả năm 2026	Cơ quan chủ trì
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	57.000	15.772	13.892	29.664	15.448	15.135	30.582	60.247	
II	LÂM NGHIỆP					-			-	-	
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	300.000	229.158	162.295	391.453	131.688	97.191	228.879	620.332	
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	9.000	1.500	5.000	6.189	2.311	500	2.811	9.000	
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	3.000	677	1.823	1.850	1.650	-	1.650	3.500	
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	500		200	41	100	59	159	200	
9	Khai thác lâm sản					-			-	-	
9.1	- Khai thác gỗ tròn	M ³	600.000	89.194	132.497	221.691	259.910	420.956	680.866	902.557	
9.2	- Lâm sản ngoài gỗ					-			-	-	
	+ Nhựa thông	Tấn	40.000	12.700	14.197	26.897	16.458	11.093	27.551	54.448	
	+ Hoa hồi khô	Tấn	15.000	1.908	3.190	5.098	12.039	1.252	13.291	18.389	
	+ Vỏ Quế	Tấn	3.000	461	526	986	1.264	1.171	2.435	3.422	
	+ Quả Sờ	Tấn	7.000		-	-	5.000	2.000	7.000	7.000	
10	Trồng cây ăn quả	Ha	500	40	210	250	250	-	250	500	
III	THỦY SẢN					-			-	-	
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1.210	1.210	1.210	1.210	1.220	1.220	1.220	1.220	
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	2.270	542	608	1.149	596	631	1.228	2.377	

PHỤ LỤC 4. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2026*(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Quý I	Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Ước quý III	Ước quý IV	Ư' TH 6 tháng cuối năm	Ư' TH cả năm 2026	Cơ quan chủ trì
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh	900,0	148,4	239,2	387,6	168,0	227,0	395,0	782,6	Sở Công Thương
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	1.064,0	228,7	259,1	487,8	304,2	272,0	576,2	1.064,0	
3	Than sạch	1000 tấn	655,0	78,8	148,9	227,7	150,0	164,0	314,0	541,7	
4	Xi măng	1000 tấn	1.100,0	272,6	311,9	584,5	255,0	265,0	520,0	1.104,5	
5	Gạch các loại	Tr. viên	290,0	57,0	78,5	135,5	80,0	83,0	163,0	298,5	
6	Đá các loại	1000 m ³	5.200,0	1.965,0	1.639,9	3.604,91	1.280,0	1.350,0	2.630,0	6.234,9	
7	Nước máy	1000 m ³	11.000,0	2.560,0	2.696,0	5.256,0	2.863,5	2.895,0	5.758,5	11.014,5	
8	Bột đá mài	Tấn	7.220,0	1.394,0	1.659,0	3.053,0	1.700,0	2.000,0	3.700,0	6.753,0	
9	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	175,0	77,0	83,6	160,6	85,8	88,4	174,2	334,8	
10	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	22,0	2,8	3,0	5,84	6,4	6,4	12,8	18,6	
11	Muối công nghiệp	Tấn	800,0	122,4	164,9	287,28	180,0	200,0	380,0	667,3	
12	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn	650,0	95,7	150,0	245,7	160,0	175,0	335,0	580,7	

PHỤ LỤC 5. KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Quý I	Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Ước quý III	Ước quý IV	ƯTH 6 tháng cuối năm	ƯTH cả năm 2026	Cơ quan chủ trì
I	THƯƠNG MẠI										
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.361	290	447	737,0	993	1.220	2.213	2.950	Sở Công Thương
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.389	2.100	1.953	4.053	1.750	2.122	3.872	7.925	
3	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD	201,1	45,20	55,34	100,54	50,60	49,94	100,5	201,1	
	Hoa hồi	Triệu USD	49,5	10,00	14,75	24,75	12,5	12,25	24,75	49,5	
	Thạch đen	Triệu USD	19,3	4,00	5,67	9,67	4,5	5,17	9,67	19,3	
	Nhựa thông	Triệu USD	21,7	9,00	9,75	18,75	9	9,75	12,50	22,5	
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	20,9	5,00	5,44	10,44	5,1	5,34	10,44	21	
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD	23,2	10,50	11,35	21,85	11,5	10,35	30,10	59	
Mặt hàng khác	Triệu USD	30,2	6,70	8,38	15,08	8	7,08	15,08	30		
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	48.338	11.438	11.982	23.420	12.339	12.579	24.918	48.338	Thống kê tỉnh, Sở Công Thương
III	VẬN TẢI									-	
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng	2.291	1249,0	1309,0	2558,0	1311,0	1374,0	2.686,0	5.244	Thống kê tỉnh, Sở Xây dựng
2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu Tấn.Km	808,0	171,0	192,9	364,0	213,9	230,2	444,04	808	
3	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu hành khách.Km	496,0	101,0	118,2	219,3	132,1	144,7	276,74	496	
IV	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ										
1	Doanh thu бру chính	Tỷ đồng	242	62	62	124	59	59	118,40	242	Sở KHCN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Quý I	Quý II	TH 6 tháng đầu năm	Ước quý III	Ước quý IV	ƯTH 6 tháng cuối năm	ƯTH cả năm 2026	Cơ quan chủ trì
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng	1.000	236	270	506	247	247	494,00	1.000	
V	DU LỊCH									-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	4.700	2.122	750	2.872	890	950	4.112	5.122	
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người	550	77	80	157	75	88	176	366	
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	4.150	2.045	670	2.715	815	862	3.936	4.756	
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	4.900	1.910	900	2.810	1.068	1.092	3.780	4.905	

Phụ lục 6: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối năm (dự kiến đến hết năm 2026) (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính							
A	B	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	4	5	6	7	8
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	Tập đoàn đèo cá	1,2 (PPP)	3	2024	12	2026	12.546.000	52	km	328.724	545.823	300.000	300.000	1.474.547	6.523.271	1 ren địa phận Lạng Sơn
2	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Kiên Mộc, xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	1		2025		2026	344.592	32	lớp	70.000	240.000	4.592		314.592	344.592	
3	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Khánh	Công an tỉnh	1		2025		2026	350.445	30	lớp	50.000	255.000	15.445		320.445	350.445	
4	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Khuất Xá, xã Khuất Xá, tỉnh Lạng Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	1		2025		2026	283.567	36	lớp	70.000	170.000	3.567		243.567	283.567	
5	Trường phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Mẫu Sơn	Công an tỉnh	1		2025		2026	379.477	25	lớp	50.000	280.000	19.477		349.477	379.477	
6	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1		2023		2026	249.677	21,9	km	15.000	25.000	30.000	9.576	79.576	249.677	
7	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1, 2 (PPP)		2024		2026	11.808.000	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	km	800.000	1.950.000	1.500.000	1.508.000	5.758.000	11.808.000	
8	Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1	10	2022	12	2026	193.110	Xây dựng 01 nút giao đường ô tô cao tốc	km	400	5.230	15.000	10.025	30.655	193.110	

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối năm (dự kiến đến hết năm 2026) (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính							
9	Hệ thống trạm bơm điện Bán Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1	10	2023	12	2026	151.290	Đảm bảo tưới 803ha	m2	10.000	15.724	15.000	16.447	57.171	114.749	
10	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1					230.499	704,84	m đường (14 làn)	10.000	20.000	30.000	100.499	160.499	230.499	
11	Dự án Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1					535.912	1215	m đường	20.000	20.000	150.000	315.912	505.912	535.912	
12	Dự án Toà nhà làm việc liên ngành tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1					123.190	1	tòa nhà và khuôn viên	5.000	10.000	50.000	48.190	113.190	123.190	
13	Dự án Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 Càng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	1	8	2025	7	2027	147.759	4,934km, đường cấp III miền núi	Km	7.484	14.224	14.184	35.729	71.621	71.621	
14	Dự án Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 huyện Đình Lập		1	6	2023	12	2026	373.794	10,473km, đường cấp III miền núi	Km	10.000	0	10.000	19.000	39.000	373.794	
15	Dự án Nút giao đường cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng;		1	7	2022	12	2026	193.112	Xây dựng 01 nút giao đường ô tô cao tốc theo tiêu chuẩn TCVN 5729:2012	Nút giao	400	5.230	15.000	10.025	30.655	193.112	
Tổng cộng											1.118.284	3.010.408	1.872.265	2.073.403	8.074.360	15.251.745	

**Phụ lục 7: KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG NĂM 2026
HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 266 /KH-UBND ngày 07 /7/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
A	B	D	G	H	I	1	4	5	6		7
1	Khu đô thị phía đông thị trấn Đồng Mỹ	Công ty Cổ phần May Diêm Sài Gòn	2019		2026	1.554.000	29.600	-	155.400	185.000	
2	Khu đô thị mới Mai Pha Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn	2021		2026	3.380.000	0	-	67.600	67.600	
3	Khu đô thị phú Lộc I+II	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Dương	2016		2023	877.000	2.000	-		2.000	
4	Catalan Boulevard Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái Holdings	2020		2022	450.000	2.000	-		2.000	
5	Khách sạn sân golf Hoàng Đồng Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Quốc tế Lạng Sơn	2022		2024	1.322.478	1.182	4.500	132.248	137.930	
6	Khu đô thị mới Bến Bắc	Công ty TNHH Sản xuất, Lắp ráp Tuấn Nghĩa	2022		2024	439.000	58.000	20.000	20.000	98.000	
7	Bến xe, Trạm trung chuyển hành khách - hàng hóa; điểm tập kết kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc	Công ty Cổ phần Hữu Nghị Xuân Cương	2018		2023	1.878	35.000	-	119.000	154.000	
8	Khu đô thị Phú Lộc III	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Xây dựng Phú Lộc	2007		2023	76.000	2.000	-		2.000	
9	Điều chỉnh mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lạng Sơn	2018		2023	437.000	53.352	25.000	25.000	103.352	
10	Nhà máy chế biến hoa Hôi Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Giao thông	2020		2025	1.133.400	0	-	22.668	22.668	

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
11	Đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Rutech	2021		2024	230.200	0	-		-	
12	Thủy điện Tràng Định 2	Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Việt Bắc Lạng Sơn	Quý I/2025		Quý II/2027	1.180.800	100.000	231.017	400.000	731.017	
13	Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu đồng Đăng Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Trung chuyển Lạng Sơn	Quý I/2025		2027	3.299.000	30.000	45.000	50.000	125.000	
14	Khu chế xuất 1 thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn (bao gồm cả tiểu dự án tái định cư	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Quý I/2026		2028	1.034.000	30.000	4.132	50.000	84.132	
15	Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Liên danh Công ty Cổ phần Trường Thịnh Phát và Công ty Cổ phần Trường Thịnh Phát Lạng Sơn	Quý I/2027		2029	1.989.000	40.100	54.404	159.120	253.624	
16	Đầu tư trang trại chăn nuôi Đại Dương.	Công ty TNHH chăn nuôi Đại Dương.	Quý II/2024		Quý II/2026	256.312	7.000	12.000	20.000	39.000	
17	Trang trại chăn nuôi lợn (heo) nái sinh sản tại Khu chăn nuôi Bó Tát.	Công ty cổ phần Tân Hương Agritech.	Quý II/2023		2024	115.115	20.000	20.000	40.000	80.000	
18	dự án Trang trại chăn nuôi lợn (heo) thương phẩm tại Khu chăn nuôi Bó Tát	Công ty cổ phần Bắc Sơn Agritech.	Quý II/2023		2024	197.916	20.000	20.000	40.000	80.000	
19	Cụm công nghiệp Hòa Sơn 1	Liên danh Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Đại Nam và Công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp và Phát triển hạ tầng	Quý I/2025		2026	724.756	87.000	105.000	200.000	392.000	
20	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp Minh Sơn 2 (phần còn lại) tại xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long.	Quý I/2024		2024	41.066	0	-		-	

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
21	Cụm công nghiệp Hồ Sơn 1	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Gia Định Miền Bắc.	Quý II/2024		Quý IV/2026	1.070.000	50.000	334.000	321.000	705.000	
22	Nhà máy sản xuất may mặc Winson	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Gia Định Miền Bắc.	Quý I/2026		Quý IV/2026	131.705	15.000	30.000	86.705	131.705	
23	Xây dựng nhà máy nước Lawaco	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚC HƯNG HẢI DƯƠNG	Quý II/2024		2025	187.000	5.000	6.000	37.400	48.400	
24	Cụm Công nghiệp Bắc Sơn 2	Công ty cổ phần Đầu tư TDG Global	Quý I/2024		Quý I/2027	285.892	90.000	108.000	87.892	285.892	
25	Cụm công nghiệp Đình Lập	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	Quý III/2023		Quý III/2027	677.306	100.000	138.000	338.653	576.653	
26	Nhà máy sản xuất bột thạch đen và sơ chế nông sản, cây dược liệu.	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền	Quý I/2024		2025	41.087	0	-	-	-	
27	Cụm công nghiệp Na Dương 1	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Gia Bắc Ninh			2026	212.019	5.000	10.000	55.000	70.000	dự kiến khởi công trước 31/7/2026
28	Xưởng sản xuất bánh quy	Công ty TNHH Thành Long.	Quý II/2025		2027	18.600	10.000	8.600		18.600	
29	Nhà máy điện tử -năng lượng xanh Pacific Electronics	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và sản xuất năng lượng xanh Green Pacific			2026	24.479	2.000	5.500	7.344	14.844	
30	Cụm công nghiệp Na Dương 3	Liên danh: Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Tân Hà và Công ty cổ phần phát triển bất động sản TNT			2027	497.375	5.000	11.000	100.000	116.000	dự kiến khởi công trước 31/7/2026
31	Nhà máy sản xuất gỗ viên nén sinh khối	Công ty cổ phần Sản xuất Lâm sản Đình Lập			2027	344.741	25.000	134.000	68.948	227.948	
32	Nhà máy sản xuất xốp PE FOAM định hình	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Song Lợi			2025	16.668	3.000	2.875	5.000	10.875	
33	Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	Tổng công ty điện lực TKV-CTCP			Quý IV/2026	4.089.000	200.000	100.000	2.000.000	2.300.000	Mua thiết bị

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
34	Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao	Công ty cổ phần nông nghiệp Việt Nhất Hòa			30 tháng kể từ thời điểm dự án được CTCTĐT	125.000	5000	1.500	12.500	19.000	
35	Trang trại chăn nuôi lợn (heo) tuần hoàn công nghệ cao Vũ Lăng	Công ty cổ phần chăn nuôi công nghệ cao tích hợp Vũ Lăng			36 tháng kể từ thời điểm CTCTĐT	225.000	2000	2.100	22.500	26.600	
36	Dự án Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Đồng Mô, tỉnh Lạng Sơn	Tổng công ty Điện lực miền Bắc			15 tháng kể từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất.	18.747	10000	6.000	2.747	18.747	
37	Cụm công nghiệp Na Dương 2	Công ty Cổ phần HT Việt Trung và Công ty Cổ phần thép Việt Úc			24 tháng kể từ thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất	464.627	20.000	25.000	150.000	195.000	dự kiến khởi công trước 31/7/2026
38	Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao	Công ty Cổ phần nông nghiệp Việt Tân Hương			42 tháng kể từ thời điểm dự án được CTCTĐT	80.000	3000	1.800	16.000	20.800	
39	Nhà máy sản xuất nước uống đóng chai Minh Sơn	Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Minh Sơn	Quý III/2025		Quý II/2026	22.237	500	1.200	2.224	3.924	
40	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái	Công ty TNHH MTV Phát triển xanh 888	Quý III/2025		Quý II/2027	18.443		600	3.689	4.289	
41	Sản xuất bút viết, đồ nhựa gia dụng, đồ dùng văn phòng phẩm	Công ty TNHH AIHAO	Quý IV/2025		Quý IV/2026	22.731		600	2.273	2.873	

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
42	Khu dân cư Long Hưng, xã Long Đông, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Dự án đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư	Quý III/2026		Quý III/2027	453.086		-		-	
43	Dự án Trạm biến áp 220 kV Đồng Mô và đường dây đầu nối	Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia (EVNNPT)	Quý III/2026		Quý III/2027	453.086		100	90.617	90.717	
44	Dự án Cảng cạn Yên Trạch	CÔNG TY TNHH LOGISTICS QUỐC TẾ	Quý III/2026		Quý IV/2027	663.304		300	66.330	66.630	
45	Xưởng chế biến gỗ Thanh Sơn	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chế biến gỗ Thanh Sơn	Quý IV/2026		Quý I/2027	43.811			2.191	2.191	
46	Quản lý, khai thác đầu tư kinh doanh chợ Hội Hoan, xã Hội Hoan, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH Xây dựng 826			Quý I/2028	9.102				-	
47	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Minh Sơn	1. Nhà đầu tư thứ nhất: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng PhúHưng Phát. 2. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Thành Nam.			Quý IV/2027	457.670	1000	2000	120.000	123.000	Chuẩn bị đầu tư
48	Cụm công nghiệp Tân Văn	1. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp Đại Phú An. 2. Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng Thiên An			Quý IV/2027	371.886	1000	2000	50.000	53.000	Chuẩn bị đầu tư
49	Dự án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thôn Nà Lòong	Công ty cổ phần dược liệu L&V.			Quý IV/2030	167.546			8.377	8.377	
50	Dự án Cửa hàng xăng dầu tổng hợp Đăng Nam	Công ty TNHH Thương mại Đăng Nam			Quý III/2026	4.427			4.427	4.427	
51	Đầu tư trồng và phát triển cây mắc ca, cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nông lâm nghiệp Lạng Sơn			Quý IV/2029	46.796				-	

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
52	Dự án Trồng và phát triển rừng tại xã Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Sài Gòn	Quý IV/2026		Quý IV/2028	28.102				-	
53	Dự án Đường dây 110kV từ TBA 110kV Lạng Sơn – NB Na Dương	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	Tháng 12/2025		Quý IV/2026	357.404	55.700	52.000	95.000	202.700	
54	Nhà máy sản xuất gạch ngói Na Dương	Công ty cổ phần Gạch ngói Na Dương			Quý IV/2027	251.521			50.304	50.304	
55	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Quý IV/2023		Quý IV/2028	6.361.328	149.571	128.150	277.721	555.442	thêm giải ngân khoảng 500 tỷ
56	NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH JACAINNOV (LẠNG SƠN)	Công ty TronGen (Singapore) PTE. LTD	Quý IV/2026		Quý IV/2027	148.374			29.675	29.675	
57	Công ty TNHH Yuncheng Plate Making (Lạng Sơn)	Công ty TNHH Việt Nam DongYun Plate Making	Quý III/2026		Quý III/2027	167.729			50.319	50.319	
58	Dự án Nhà máy Sản xuất găng tay bảo hộ lao động	Công ty Fanya Safety PTE. LTD	Quý III/2026		Quý II/2028	790.920			158.184	158.184	
59	Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I, thành phố Lạng Sơn	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LẠNG SƠN	2008		Quý IV/2027	611.232	3.000	3.000	6.000	12.000	
60	Nhà máy chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Công ty TNHH một thành viên chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Quý III/2026		Quý IV/2027	399.500			39.950	39.950	
61	Thủy điện Bắc Giang (Vàng Puộc)	Công ty cổ phần Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	Quý IV/2025		Quý IV/2027	541.383	6.000	20.000	26.000	52.000	
62	Quản thể du lịch cáp treo Mẫu Sơn	Công ty TNHH Mặt trời Mẫu Sơn	Quý II/2026		Giai đoạn 1: Quý II/2031	4.898.748			244.937	244.937	
63	Nhà máy điện gió Văn Lãng 1	Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Gia Lai	Quý I/2027		Quý IV/2027	3.633.000			10.000	10.000	Chuẩn bị đầu tư
64	Nhà máy điện gió Lộc Bình 3	Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Gia Lai	Quý IV/2026		Quý I/2028	2.735.000			10.000	10.000	Chuẩn bị đầu tư

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
65	Nhà máy điện gió Đình Lập 5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam và Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Trung Nam	Quý II/2027		Quý I/2028	4.079.000			10.000	10.000	Chuẩn bị được phê duyệt
66	Nhà máy điện gió Bình Gia	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	Quý I/2027		Quý III/2028	3.052.000			10.000	10.000	Chuẩn bị được phê duyệt
67	Trạm trộn bê tông Lạng Sơn 181	Công ty cổ phần xây dựng Lạng Sơn 181			Quý IV/2027	21.683				-	đã phê duyệt trong 2026
68	Khu đô thị phía Nam Lạng Sơn	Đầu thầu dự án có sử dụng đất				4.745.139				-	đã phê duyệt trong 2026
69	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	Công ty TNHH Quỳnh Giang và Công ty cổ phần Tập đoàn Phát Đạt VN			Quý II/2028	460.000		2000	100.000	102.000	Chuẩn bị đầu tư
70	Đầu tư xây dựng Trạm trộn bê tông thương phẩm An Nhiên Korea	Công ty TNHH An Nhiên Korea	Quý II/2026:		Quý III/2027	103.600			5.000	5.000	Chuẩn bị đầu tư
71	Dịch vụ thương mại và trạm bán lẻ xăng dầu	Công ty Cổ phần Thương mại vận tải dầu khí Ngân Hà - Oil Trading			12 tháng kể từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất	4.563			2.000	2.000	Chuẩn bị đầu tư
72	Trại nuôi khi xuất khẩu Vạn Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thành Việt Nam			Quý IV/2026	46.282			2.000	2.000	Chuẩn bị đầu tư
73	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Hữu Lũng 2	Công ty cổ phần Điện lực Khu công nghiệp Hữu Lũng			Quý IV/2026	197.332	20.000	60.000	117.332	197.332	đã phê duyệt trong 2026
74	Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm và nuôi hươu sao mô hình	Công ty Cổ phần A&T Lạng Sơn			24 tháng kể từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất	35.000			2.000	2.000	Chuẩn bị đầu tư

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
75	Bãi chứa tro xỉ và các công trình xử lý môi trường - NMNĐ Na Dương và NMNĐ Na Dương II	Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP			Quý II/2027	49.128			5.000	5.000	Chuẩn bị đầu tư
76	Nhà máy sản xuất nhôm ingot, billet, bi các loại và gia công nhôm	Nhà đầu tư thứ cấp KCN VSIP				1.009			45.000	45.000	
77	Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh					1.207.850			150.000	150.000	
78	Bệnh viện TNH Thái Nguyên				Quý III/2026				888.000	888.000	không cấp GCNĐKĐT
79	Bệnh viện Thiên Ngọc Lan				Quý III/2026				200.000	200.000	không cấp GCNĐKĐT
80	Dự án Đầu tư xây dựng Cửa khẩu thông minh khu vực mốc 1119-1120 thuộc cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc)				Quý I/2027	866.300			600.000	600.000	
81	dự án Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh				Quý II/2028	1.207.000			300.000	300.000	
82	Khu kinh doanh thương mại tổng hợp, kho, bãi tập kết, sang chuyển hàng hóa và các dịch vụ Logistics	Công ty Cổ phần Khang Việt Hà				326.900	29600	41600	59.000	130.000	
83	Nhà ở xã hội số 2	Công ty CP đầu tư NNP			Quý II/2027	671.445	40000	40000	40.000	120.000	
84	Dự án Phát triển nhà ở Khu dân cư tại khu đất Tinh Dầu khối 3 phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn	Công ty CP XNK Lạng Sơn			Quý II/2027	50.307	8700	10200	22.000	40.900	
85	Khu đô thị green garden	Công ty CP yên Sơn			Quý IV/2028	1.051.144		97016	813.900		

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính 6 tháng cuối năm (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối năm (Triệu đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm						
86	Khu đô thị mới Đông Kinh	Công ty cổ phần Máy – Thiết bị dầu khí và Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Đông Bắc			Quý IV/2028	996.575	2000	5000	8.000	15.000	
87	Khu đô thị phía đông thị trấn Đình Lập	Công ty cổ phần Bất động sản Mỹ			Quý IV/2028	254.450	0	0	-	10.000	
88	Khu dân cư mới xã sơn Hà	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đông Á và Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Rồng Việt			Quý IV/2030	486.364	0	1900	31.000	32.900	
89	Khu dân cư Đức Tâm II	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Intracom			Quý IV/2028	131.127	2000	1000	194.000	197.000	
90	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế đầu tư và xây dựng SDN và Công ty Cổ phần Licogi 13 nền móng xây dựng			Quý II/2027	98.350	3000	0	-	3.000	
91	Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mô	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Chi Lăng và Công ty cổ phần Tập đoàn BG			Quý II/2027	674.950	20000	20000	140.000	180.000	
92	Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại Khu II thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Công ty cổ phần vận tải thương mại Bảo Nguyên			Quý II/2027	323.338	0	0	-	-	
	Tổng cộng						1.409.305	1.954.094	9.905.175	12.367.458	